

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG - LÝ THUYẾT VÀ NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM Ở NAM BỘ VÀ VIỆT NAM

TRẦN THỊ NHUNG
VÕ DAO CHI

TÓM TẮT

Phát triển bền vững là một trong những mục tiêu thiên niên kỷ của thế giới và cũng là một mục tiêu hàng đầu trong phát triển ở Việt Nam hiện nay. Nhằm hệ thống lại các vấn đề lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam, bài viết trình bày khái quát các học thuyết cơ bản về phát triển bền vững, bao gồm các khái niệm, các cấp độ phát triển, quan niệm phát triển bền vững trong nghiên cứu cộng đồng. Bên cạnh đó, bài viết cũng cung cấp các nguyên tắc và bộ chỉ tiêu đo lường phát triển bền vững trên thế giới và tại Việt Nam, làm cơ sở khoa học cho việc định lượng các nghiên cứu về phát triển bền vững và các vấn đề liên quan. Để làm rõ hơn nội dung và giới hạn nghiên cứu về phát triển bền vững tại Việt Nam, bài viết đã tổng quan lại tình hình nghiên cứu ở Việt

Nam, bao gồm các nghiên cứu tổng thể, các nghiên cứu cấp vùng (Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ) và các nghiên cứu ở các lĩnh vực tùy theo đặc trưng của từng vùng.

1. CÁC HỌC THUYẾT CƠ BẢN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1.1. Khái niệm phát triển bền vững

Thuật ngữ “phát triển bền vững” được giới thiệu lần đầu tiên bởi Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế (IUCN). Họ cho rằng “sự phát triển của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học”. Để làm rõ hơn khái niệm trên, Ủy ban Thế giới về môi trường và phát triển (WCED) (1987) đã đưa ra khái niệm phát triển bền vững là “sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai...”. Định nghĩa trên hàm chứa hai ý tưởng chính: 1) khái niệm “nhu cầu”, đặc biệt nhấn mạnh ưu tiên đến nhu cầu thiết yếu của người nghèo trên thế giới; 2) khái niệm hóa những hạn chế (khuôn định công nghệ và xã hội trong khả năng chịu đựng của môi

Trần Thị Nhung. Tiến sĩ. Trung tâm Nghiên cứu Lịch sử Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ.

Võ Dao Chi. Thạc sĩ. Trung tâm Nghiên cứu Môi trường Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ.

Bài viết là kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp Bộ “Cộng đồng xã ấp trong sự phát triển bền vững vùng Đông Nam Bộ” (chủ nhiệm: Trần Thị Nhung) thuộc Chương trình nghiên cứu cấp Bộ “Nghiên cứu Nam Bộ năm 2011-2012” của Viện Phát triển Bền vững vùng Nam Bộ.

trường) để đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai. Tuy nhiên, tham khảo từ Bùi Đức Kính (2010), nhiều bình luận cho rằng khái niệm này quá lạc quan, đầy mơ hồ, thiếu chuẩn xác và hơn thế nó nhắm đến các lợi ích khác nhau và thậm chí xung đột nhau (Benton, 1994, tr. 129; Bartlett, 2006, tr. 22; và Ross, 2009, tr. 34). Khái niệm cũng mang tính chung chung, chưa cụ thể về chủ thể và định lượng, chẳng hạn như các nhu cầu hiện tại là các nhu cầu nào, bao nhiêu. Và liệu rằng trong tương lai, các nhu cầu đó có mất đi, hoặc thay thế bằng các nhu cầu khác hay không? Liệu rằng các giới hạn được đặt ra trong hiện tại có đáp ứng với nhu cầu của thế hệ tương lai không? Hoặc theo Jennifer A. Elliott (2008) cái gì mà một thế hệ có thể chuyển lại cho thế hệ tiếp theo? Chỉ ở vốn của tự nhiên hoặc bao gồm tài sản gắn liền sự tinh hoa, sáng tạo của con người? Cái gì là giới hạn và làm thế nào để giới hạn xã hội, công nghệ hoặc môi trường? Từ một số luận điểm còn khá mơ hồ trong định nghĩa của WCED, ấn phẩm "Our Common Journey: A Transition toward Sustainability" của Hội đồng thuộc Viện Hàn lâm Quốc gia Hoa Kỳ (NAS) vào năm 1999 đã mô tả phát triển bền vững, dựa trên sự khác biệt vốn có giữa cái mà các nhà nghiên cứu tìm kiếm để duy trì (sustain) và cái mà họ tìm kiếm để phát triển (develop), mối quan hệ của cả hai, và các phạm vi thời gian của tương lai nhằm bổ sung thêm cơ sở khoa học cho các nghiên cứu phát triển. Ba đối tượng chính cần được duy trì (bền vững) là Tự nhiên, Hệ thống hỗ trợ cuộc sống và Cộng đồng. Đối trọng lại, các đối tượng nên được phát triển là con người, kinh tế và xã hội. Sự

khác nhau giữa các quan niệm phụ thuộc vào các mức độ quan hệ giữa các đối tượng, cái gì ưu tiên hơn hoặc cái gì ít ưu tiên hơn. Chẳng hạn quan điểm cho rằng "Tính bền vững là học thuyết mới ra đời về tăng trưởng kinh tế và phát triển diễn ra đồng thời, và được duy trì qua thời gian, nhưng trong giới hạn sinh thái theo nghĩa rộng". Dù khái niệm về phát triển bền vững còn nhiều tranh cãi, cho đến hiện nay, định nghĩa WECD được xem là phổ biến nhất khi nhấn mạnh đến tính công bằng giữa các thế hệ trong quá trình phát triển và được khẳng định trong Hội nghị Liên Hiệp Quốc về môi trường và phát triển (UNCED) tại Hội nghị Rio 1992 hay Hội nghị Trái đất 1992 (UN, 1992a). Trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 của Việt Nam, quan điểm phát triển bền vững được thể hiện như sau: "Phát triển bền vững là phát triển đáp ứng được nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu đó của các thế hệ tương lai trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, bảo đảm tiến bộ xã hội và bảo vệ môi trường".

1.2. Các cấp độ phát triển bền vững

Herman Daly (1989) cho rằng đang tồn tại hai quan điểm, cũng là hai cấp độ phát triển bền vững: bền vững yếu và bền vững mạnh. *Mô hình phát triển bền vững yếu* thừa nhận rằng việc mở rộng kinh tế không giới hạn là điều không mong đợi và không thể xảy ra. Mô hình này không quan tâm sự khác biệt liên quan giữa các loại vốn và giả định rằng có sự thay thế hoàn hảo về vốn, và rằng các nguồn tài nguyên không tái tạo có thể và sẽ được thay thế bằng các hình thức khác của năng lượng và vật liệu sản xuất, chẳng hạn như từ tái chế.

Cách tiếp cận này sẽ cho phép một số suy thoái môi trường diễn ra miễn là trong sự cân bằng tổng thể của nguồn vốn tự nhiên và sản xuất được duy trì thông qua các lợi ích kinh tế và xã hội (Theo Baker và cộng sự, 1997). Quan niệm này đặc trưng bởi một số luận điểm là con người có thể giải quyết các vấn đề phát triển bền vững bằng cách hợp lý hóa quy trình hiện hành và kết hợp các tiến bộ khoa học và công nghệ mới (Davidson, 2000, 2002). Ngược lại, *mô hình phát triển bền vững mạnh* nhấn mạnh sự kéo dài, cải thiện và duy trì vốn hiện tại và tương lai. Mô hình này xuất phát từ nhận thức rằng sự thay thế của vốn sản xuất cho vốn tự nhiên là không chắc chắn, bởi sự tồn tại của vốn tự nhiên có những đóng góp không thể thay thế trong phúc lợi (Theo: Bridger và Luloff, 1999; Ekins và cộng sự, 2003). "Phát triển" trong trường hợp này được định nghĩa là cải thiện chất lượng của tất cả các loại vốn, trái ngược với việc tăng về lượng của một số loại vốn. Mô hình phát triển bền vững mạnh nghiêng về hướng bảo vệ nguồn tài nguyên, đặc biệt là các thành phần quan trọng của vốn thiên nhiên, ngay cả nếu điều này có nghĩa là phải bỏ qua một số cơ hội phát triển (Theo: Baker và cộng sự, 1997). Cách tiếp cận này bao trùm quan niệm rằng cuộc khủng hoảng sinh thái trong xã hội hiện đại phụ thuộc vào sự thay đổi cơ bản trong cách chúng ta tương tác với hệ sinh thái, và không ủng hộ phương pháp tiếp cận gia tăng về lượng bởi các mô hình phát triển bền vững yếu (Theo Davidson, 2002).

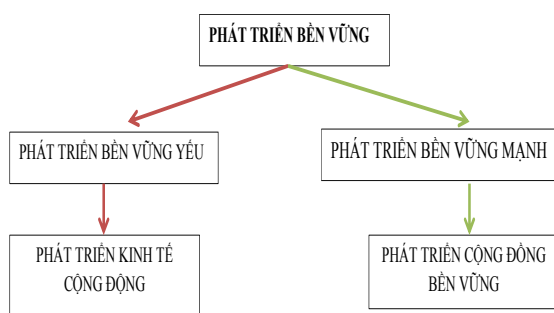
1.3. Phát triển cộng đồng bền vững

Trong nghiên cứu về sự phát triển đối với đối tượng là cộng đồng, hiện nay, tồn tại hai xu hướng phát triển cộng đồng, "tự do"

và "tiền bộ". *Phát triển cộng đồng theo hướng tự do* hay được gọi là "phát triển kinh tế cộng đồng" được đặc trưng bởi mục tiêu duy trì hoặc sửa chữa cơ cấu nền kinh tế của một cộng đồng để tạo ra công ăn việc làm và đạt hiệu ứng "chảy xuống"⁽¹⁾. Phát triển trong trường hợp này là tập trung vào việc mở rộng số lượng của nền kinh tế địa phương (Blakely và Milano, 2001; Fontan, 1993). *Phát triển cộng đồng tiến bộ* có những điểm tương tự như các sáng kiến tự do, nhưng giả định cơ bản thì khác nhau. Giả định rằng kinh tế chủ đạo đã bằng nhiều cách không thành công để đáp ứng nhu cầu của các công ty nhỏ, vậy cấu trúc của hệ thống thay thế phải được tìm kiếm. Sáng kiến phát triển cộng đồng tiến bộ tập trung vào sửa chữa các cơ cấu xã hội của một cộng đồng. Trong trường hợp này, phát triển được hình dung bằng việc cải thiện chất lượng của nguồn nhân lực của một cộng đồng nhằm gia tăng quy mô của nền kinh tế địa phương (Fontan, 1993). Theo Meredith P. Hamstead và Michael S. Quinn (2005), *phát triển cộng đồng bền vững* không thể xếp vào quan niệm truyền thống là *phát triển cộng đồng tiến bộ* hoặc *phát triển cộng đồng tự do*. Thay vào đó, phát triển cộng đồng bền vững được hiểu như là một hình thức thứ ba của phát triển cộng đồng rút ra từ hai quan niệm trước, và tích hợp một thành phần thứ ba là tính bền vững sinh thái. Theo nhóm nghiên cứu, phát triển cộng đồng bền vững không tập trung vào nền kinh tế cũng như cộng đồng như là mục đích chính của hành động, mà lại tìm kiếm sự tích hợp của công cụ, mô hình và chiến lược sinh thái, kinh tế và chính trị. Dựa vào các nghiên cứu của phát triển cộng đồng

bền vững (Maser, 1997; Nozick, 1993; Roseland, 1998; Shuman, 1998), một số đặc trưng được nhận định là trung tâm của học thuyết và ứng dụng của phát triển cộng đồng bền vững bao gồm: 1) Đa dạng hóa kinh tế và tự chủ; 2) Công bằng xã hội thông qua tiếp cận trao quyền công dân và cải thiện công tác tiếp cận giáo dục, thông tin và sự tham gia có ý nghĩa và hiệu quả; 3) Sinh thái bền vững thông qua quản lý dựa vào cộng đồng và giảm thiểu tất cả các hình thức tiêu thụ và chất thải; 4) Tích hợp chiến lược kinh tế, xã hội và sinh thái. Liên hệ đối với tính yếu và mạnh của phát triển bền vững vừa được trình bày ở trên, thì ở đây có sự khác biệt trong việc ứng dụng. Phát triển bền vững yếu thúc đẩy sự ứng dụng các mô hình phát triển kinh tế cộng đồng, trong khi phát triển bền vững mạnh đòi hỏi phải ứng dụng các mô hình phát triển cộng đồng bền vững.

Hình 1. Phát triển kinh tế cộng đồng và phát triển cộng đồng bền vững dưới quan niệm phát triển bền vững



2. CÁC NGUYÊN TẮC VÀ BỘ TIÊU CHÍ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

2.1. Các nguyên tắc phát triển bền vững

Năm 1991, chín nguyên tắc phát triển bền vững⁽³⁾ được đề ra trong ấn phẩm *Cứu lấy trái đất - Chiến lược cho cuộc sống bền*

vững, do IUCN, UNEF và WWF đồng xuất bản. Các nguyên tắc là chín chương đầu của cuốn sách với mục tiêu cứu lấy trái đất vì một xã hội bền vững. Tiếp theo, vào năm 1992, trong Chương trình nghị sự 21 (Hội nghị Rio 1992) đã đề xuất 27 nguyên tắc phát triển bền vững, bao quát tất cả các lĩnh vực phát triển bền vững gồm kinh tế, xã hội, môi trường, và đồng thời có sự bổ sung thêm các mục tiêu hòa bình, xóa nghèo đói, công bằng xã hội và trách nhiệm chung có phân biệt trong vấn đề bảo vệ môi trường. Để giản lược hóa, làm cho các nguyên tắc dễ hiểu và dễ áp dụng dựa trên các nguyên tắc của RIO đề ra, năm 1995, Luc Hens, nhà nghiên cứu ngành sinh thái học nhân văn đã đề ra 7 nguyên tắc⁽³⁾ và được đề cập trong ấn phẩm *Môi trường và phát triển bền vững* xuất bản năm 2007 của Nguyễn Đình Hòa. Tuy nhiên, các nguyên tắc này tập trung nhiều vào vấn đề thể chế và chưa bao trùm hết các lĩnh vực.

Dựa trên 27 nguyên tắc của hội nghị Rio và tình hình thực tế ở Việt Nam, Bộ Kế hoạch và đầu tư đã đưa ra 8 nguyên tắc phát triển bền vững⁽⁴⁾ ở Việt Nam. Dựa trên 8 nguyên tắc cơ bản đó, Nguyễn Văn Huyền diễn giải và nhấn mạnh năm nguyên tắc trên trong tác phẩm *Phát triển bền vững*: 1) xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, trong đó lấy con người làm trung tâm của phát triển bền vững; 2) phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên trong giới hạn cho phép về mặt sinh thái và bảo vệ môi trường bền vững; 3) coi yêu cầu bảo vệ môi trường là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá về phát triển bền

vững; 4) bảo đảm đáp ứng một cách công bằng nhu cầu của thế hệ hiện tại và không gây trở ngại tới cuộc sống của các thế hệ tương lai; 5) khoa học và công nghệ được phát triển như là nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

2.2. Bộ chỉ tiêu phát triển bền vững

Với mục tiêu đánh giá và giám sát việc thực hiện phát triển bền vững, nhiều bộ chỉ tiêu và các chỉ số đã được xây dựng với nguyên tắc chung là có cơ sở khoa học, dễ hiểu, dễ điều tra hoặc là chỉ tiêu thống kê quốc gia hàng năm. Thomas M. Parris và Robert W. Kates “đã liệt kê được hơn 500 tiêu chí đánh giá phát triển bền vững, trong đó có 67 tiêu chí quy mô toàn cầu, 103 tiêu chí qui mô quốc gia, 72 tiêu chí qui mô bang/tỉnh và 289 tiêu chí qui mô địa phương/thành phố”. Năm 1995, Ủy ban Phát triển bền vững Liên Hiệp Quốc (CSD) đã khởi xướng bộ chỉ tiêu phát triển bền vững với một danh sách 134 chỉ số được lựa chọn và 22 quốc gia tình nguyện để kiểm tra tính ứng dụng của bộ công cụ. Sau đó, bộ chỉ tiêu được cải tiến, giản lược còn 58, bao gồm 15 chủ đề bao quát các lĩnh vực kinh tế-xã hội, môi trường và thể chế của phát triển bền vững (Phạm Thị Hồng Vân, 2010). Bộ chỉ tiêu này được ứng dụng khá phổ biến ở nhiều quốc gia và là cơ sở xây dựng bộ chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững cụ thể ở từng quốc gia, trong đó có Việt Nam. Tiếp theo, vào năm 2001, Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên thế giới công bố bộ chỉ số thịnh vượng (Well Being index - WI) trong ấn phẩm của R. Prescott-Allen - *The Wellbeing of Nations: A Country-by-Country Index of Quality of Life and Environment*. Chỉ số thịnh vượng là một tập hợp gồm 88 chỉ thị, bao gồm 2

nhóm là chỉ thị thịnh vượng nhân văn (HWI) và phúc lợi sinh thái (EWI). WI là thước đo sinh học biểu diễn tính bền vững ở điểm mà HWI và EWI giao nhau, cho thấy cách thức để kết hợp tốt giữa cuộc sống của con người với hệ sinh thái, tạo nên một xã hội phát triển bền vững. Ngoài ra, trong ấn phẩm này, tác giả cũng giới thiệu thêm bộ chỉ số WSI. WSI là chỉ số áp lực mà sự thịnh vượng của con người gây ra đối với hệ sinh thái (chỉ số này ngược với chỉ số thịnh vượng sinh thái), mô tả các mức độ tổn hại khác nhau do sự phát triển của xã hội tác động vào môi trường. Hiện nay, tại Việt Nam, các bộ chỉ số này đang được một số công trình nghiên cứu sử dụng để đo lường trong từng vùng cụ thể, hoặc đánh giá sự phát triển của một ngành nghề. Chẳng hạn trong nghiên cứu gần đây, Nguyễn Thị Phương Loan đã sử dụng WI trong việc đánh giá nhanh nông thôn, quản lý bền vững dựa vào hệ sinh thái và cộng đồng qua đề tài *Nghiên cứu tiếp cận sinh thái nhân văn vào đánh giá tính bền vững của việc phát triển nuôi tôm tại vùng nuôi tập trung ven biển huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định*. Ngoài ra, theo quan điểm phát triển bền vững dựa vào sinh thái, bộ công cụ đánh giá tính bền vững được thể hiện ở Dấu chân sinh thái (Ecological footprint - EF)⁽⁵⁾ bởi Mathis Wackernagel vào năm 1992, đồng thời đã khởi xướng ra Chương trình tài khoản dấu chân quốc gia (National Footprint Account - NFA) vào năm 2003 và được chỉnh sửa vào năm 2011. Theo đó, các dịch vụ sinh thái chủ yếu cho 02 đo lường: 1) Dấu chân sinh thái và 2) Năng lực sinh học⁽⁶⁾. Việt Nam hiện nay vẫn chưa có bộ chỉ tiêu chính thức đánh giá phát triển bền vững bao quát tất cả các

lĩnh vực (Theo: Văn phòng Agenda 21, 2008). Dựa vào một số điều kiện thực tế tại Việt Nam, mục tiêu và đặc điểm của Chương trình nghị sự 21, một số bộ chỉ tiêu được áp dụng tạm thời. Nhìn chung, tại Việt Nam có 2 hướng tiếp cận đánh giá phát triển bền vững: 1) Sử dụng chỉ số tổng hợp cho phép để chuyển đổi chi phí hoặc lợi ích thành một đơn vị chung của đo lường (như đơn vị tiền tệ, đơn vị năng lượng, đơn vị diện tích) bao gồm GDP xanh, tích lũy thực và chỉ tiêu tiến bộ đích thực (GPI) và 2) Sử dụng hệ thống chỉ tiêu như chỉ số phát triển con người (HDI), Các chỉ số cho các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) của Liên Hợp Quốc và chỉ số CSD của Ủy ban phát triển bền vững Liên Hợp Quốc. Riêng đối với lĩnh vực môi trường, bộ chỉ tiêu về phát triển bền vững đối với lĩnh vực môi trường (bao gồm nhóm hoạt động bảo vệ tài nguyên môi trường và nhóm liên quan đến lĩnh vực sinh thái và tài nguyên sinh vật), đang trong giai đoạn xây dựng và hoàn thiện. Trước đây, vào năm 1998, Bộ chỉ thị được đưa vào thử nghiệm bởi Cục Môi trường gồm 44 chỉ thị, bao quát môi trường đất, nước trên lục địa, nước biển, không khí, chất thải rắn, đa dạng sinh học, sự cố môi trường và lĩnh vực quản lý môi trường. Trong khuôn khổ dự án hỗ trợ xây dựng Agenda 21 của Việt Nam đã được triển khai tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Chỉ thị Phát triển bền vững về tài nguyên và môi trường được đề xuất gồm 11 chỉ thị (Lê Văn Hữu, 2012). Vào năm 2007, với mục tiêu khắc phục những khác biệt đang còn tồn tại, Bộ chỉ số, chỉ thị phát triển bền vững tương đối thống nhất trong thời gian từ nay đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm

2020, Văn phòng phát triển bền vững đã phối hợp với Trung tâm Công nghệ Môi trường (ENTEC) và các cơ quan liên quan, các nhà khoa học xây dựng bản dự thảo về Bộ chỉ số, chỉ thị và thông số đánh giá tính bền vững về tài nguyên và môi trường tại Việt Nam.

3. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI VIỆT NAM

3.1. Phát triển bền vững trong chính sách phát triển của Việt Nam

Các quan niệm và lý thuyết phát triển bền vững chỉ mới được tiếp cận tại Việt Nam từ thập niên 1980, tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng được Chương trình nghị sự 21 riêng của mình. Từ đó, phát triển bền vững được xem là tư tưởng chủ đạo định hướng các chính sách của Việt Nam. Cụ thể quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về “Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam” đã được ban hành cùng với quyết định 1032/QĐ-TTg về việc thành lập Hội đồng Phát triển bền vững Quốc gia vào tháng 9/2005. Về phương hướng phát triển bền vững trong giai đoạn sắp tới, gần đây, vào tháng 4/2012, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Các định hướng ưu tiên nhằm phát triển bền vững trong giai đoạn 2011-2020 về kinh tế là duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; nâng cao chất lượng tăng trưởng, chuyển đổi mô hình tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng sang kết hợp hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lao động và nâng cao sức cạnh

tranh của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Chiến lược nhấn mạnh vai trò của chiến lược tăng trưởng xanh, đảm bảo phát triển nền kinh tế theo hướng các bon thấp. Về tài nguyên môi trường, chiến lược đề ra mục tiêu chống thoái hóa, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất; bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản; bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển; bảo vệ và phát triển rừng (MORNE, 2012).

3.2. Các nghiên cứu phát triển bền vững tại Việt Nam và các tỉnh Nam Bộ

3.2.1. Tại Việt Nam

Vùng nông thôn thường là đối tượng hưởng tới của các nghiên cứu phát triển bền vững bởi tính dễ bị tổn thương do tác động của quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa. Theo Nguyễn Ngọc Ngoạn, phát triển nông nghiệp bền vững là “cơ sở để bắt đầu thay đổi mô hình phát triển chung”, trong đó, ông đề cao kiến thức bản địa, tôn trọng mục tiêu và quan niệm nông dân, kết hợp khoa học xã hội và khoa học tự nhiên cùng với tri thức của người nông dân trong khám phá công nghệ; đặc biệt ông quan tâm đến phát triển nông nghiệp hữu cơ⁽⁷⁾. Theo xu hướng đó, *Dự án nghiên cứu ứng dụng phát triển khôn khổ cho sản xuất và marketing nông nghiệp hữu cơ tại Việt Nam (2006-2009)* do Trung tâm Hỗ trợ Nông thôn, Nông dân thực hiện với sự tài trợ của Tổ chức Phát triển nông nghiệp châu Á-Đan Mạch (ADDA) đã thành lập các tổ nhóm nông dân sản xuất nông nghiệp hữu cơ nhằm thúc đẩy việc trao đổi, học hỏi kinh nghiệm trong cách thức sản xuất này. Kết quả thực hiện dự án cho thấy

tính đến thời điểm năm 2010, Hội Nông dân Việt Nam đã tổ chức nông dân triển khai thử nghiệm phương pháp canh tác nông nghiệp hữu cơ trên rau ở một số tỉnh miền Bắc. Tuy nhiên, nông nghiệp hữu cơ vẫn còn chậm phát triển do trình độ, tay nghề của người sản xuất; do nhận thức, hiểu biết của xã hội còn hạn chế; do Nhà nước chưa có cơ chế cụ thể để khuyến khích, hỗ trợ phát triển (Thông tấn xã Việt Nam, 2012).

Theo hướng tiếp cận phát triển bền vững dựa vào cộng đồng kết hợp với nguyên tắc sinh thái, Phạm Thành Nghị và nhóm cộng sự đã tiến hành nghiên cứu “*Giải pháp nâng cao ý thức sinh thái cộng đồng ở nước ta trong những năm tới*” trong giai đoạn 2001-2003 tại 4 tỉnh (Bắc Giang, Hải Dương, Thừa Thiên-Huế và Đồng Nai), bao gồm 16 cộng đồng. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy mối quan hệ khá chặt chẽ giữa mức độ ý thức sinh thái cộng đồng và hoạt động bảo vệ môi trường. Có thể nói hoạt động của chính quyền, của các tổ chức đoàn thể, văn hóa và sự gắn kết cộng đồng có tác động lớn đến ý thức sinh thái cộng đồng. Nhóm nghiên cứu cũng đưa ra nhận định, ở các cộng đồng được đánh giá là môi trường có vấn đề, thường có đặc điểm coi trọng giá trị kinh tế hơn môi trường. Phong trào bảo vệ môi trường do các cộng đồng phát động không được duy trì thường xuyên và hiệu quả thấp.

Vấn đề giảm nghèo tại các khu vực nông thôn, miền núi cũng là một trong các chủ đề nghiên cứu phát triển bền vững tại Việt Nam. Dựa trên quan điểm sinh kế bền vững⁽⁸⁾ năm 2009, *Chương trình Chia sẻ* do tổ chức SIDA điều phối đã thực hiện *Nghiên cứu các nhân tố hỗ trợ và cản trở*

hộ nghèo tiếp cận các nguồn vốn sinh kế để giảm nghèo bền vững với mục tiêu nâng cao năng lực phát triển cộng đồng do Phạm Bảo Dương thực hiện, cụ thể trong vấn đề tiếp cận các nguồn lực (nguồn sinh kế) cho mục tiêu phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo và cuối cùng là phát triển bền vững với một số nghiên cứu điển hình ở 3 tỉnh là Yên Bái, Hà Giang, Quảng Trị. Vai trò của cộng đồng trong phát triển bền vững cũng được nhấn mạnh trong lĩnh vực nghiên cứu, đặc biệt là nâng cao năng lực của cộng đồng trong việc ứng phó với các tác nhân tiêu cực từ môi trường bên ngoài, đặc biệt là các cộng đồng dễ bị tổn thương.

Nhận thấy các nghiên cứu phát triển bền vững thường có ưu tiên theo hướng tiếp cận môi trường nhiều hơn, Michael Hibbard và Chin Chun Tang đã áp dụng phương pháp nghiên cứu dựa vào con người và hướng tiếp cận xã hội trong nghiên cứu phát triển bền vững tại Việt Nam và thực hiện một nghiên cứu trường hợp quản lý rừng ngập mặn ở miền Nam Việt Nam dưới góc nhìn của xã hội. Trong bài viết "*Sustainable Community Development: A Social Approach from Vietnam*" (2004), các tác giả tập trung phân tích các nỗ lực của chính phủ, các tổ chức phi chính phủ (NGO) và cộng đồng dân cư, đồng thời cũng nhấn mạnh vai trò đóng góp vào phát triển bền vững của người phụ nữ trong cộng đồng.

3.2.2. Đông Nam Bộ

Đông Nam Bộ là khu vực có tốc độ công nghiệp hóa cao nhất nước, đồng thời cũng là khu vực chịu tác động của ô nhiễm từ hệ lụy của nó. Mối quan hệ giữa tăng trưởng đô thị và phát triển bền vững được xem là

chủ đề khá phổ biến trong các nghiên cứu từ trước đến nay. Vào năm 1998, Ủy ban Môi trường TPHCM và Viện Công nghệ Liên bang Thụy Sĩ đã thực hiện nghiên cứu về mối quan hệ giữa môi trường sống và vấn đề quản lý nguồn nước. Jean-Claude Bolay và cộng sự đã trình bày thực trạng phát triển công nghiệp với các hệ lụy về môi trường như ô nhiễm nguồn nước, rác thải công nghiệp và sinh hoạt phát sinh và thải bỏ vào môi trường không qua xử lý, sự tồn tại các nhóm dân cư nghèo, sống ven các khu công nghiệp, ven lưu vực sông. Nhóm nghiên cứu cũng đề cập đến vấn đề sử dụng nước trong bối cảnh ô nhiễm nguồn nước, đất, không khí, các vấn đề về y tế và sức khỏe khi nguồn nước cung cấp không đáp ứng được các tiêu chuẩn cơ bản, từ đó đề xuất nên có các biện pháp cần thiết, nhất là ở các khu vực môi trường sống bấp bênh, nơi cư dân có thể được xem là nghèo tuyệt đối.

Tuy là khu vực phát triển năng động nhất Việt Nam, nhưng vấn đề giảm nghèo cũng là một trong các chủ đề được quan tâm nghiên cứu tại khu vực Đông Nam Bộ, đặc biệt tại các cộng đồng dân cư ven đô thị và nông thôn. Năm 2008, Hồ Mạnh Tuấn và cộng sự đã thực hiện *Nghiên cứu về chiến lược tăng sinh kế ở các khu vực nông thôn* được tiến hành với trường hợp nghiên cứu điển hình ở khu vực cộng đồng dân cư sống quanh hai hồ trữ nước Nông trường 6 và Dakton ở tỉnh Bình Phước. Hiện trạng sinh kế của người dân sống chung quanh hai hồ trữ nước và các hoạt động nuôi trồng thủy sản tại đây đã được phân tích, từ đó đưa ra mối liên quan giữa việc quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản với thu nhập của người dân. Các cuộc thảo luận

và phân tích dữ liệu đã chỉ ra các vấn đề quan trọng cho sinh kế của người dân ở đây. Việc nuôi trồng thủy sản cho thu nhập thấp bởi hai lý do: nuôi lồng (sản lượng thấp) và giá cả (giá bán thấp), trong khi đó ngư dân sản xuất chỉ dựa trên kinh nghiệm riêng, còn chính quyền hầu như không hỗ trợ về kỹ thuật và tài chính.

Vai trò của cộng đồng trong phát triển bền vững và bảo vệ môi trường cũng được nhấn mạnh trong các nghiên cứu những năm gần đây. Chủ đề này được trình bày trong tác phẩm *Community-driven Regulation: Balancing Development and Environmental in Viet Nam* của Dara O'Rourke vào năm 2004. Nghiên cứu tập trung vào các vấn đề phát sinh về quản lý môi trường trong nỗ lực cân bằng giữa phát triển công nghiệp và bảo vệ môi trường. Nghiên cứu thực hiện khảo sát 6 nhà máy và cộng đồng ở hai tỉnh Đồng Nai và Phú Thọ. Theo ông, bất chấp tất cả những điểm yếu và xung đột trong công tác quản lý môi trường của chính phủ, các chính quyền địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) đôi khi đáp ứng với khiếu nại của công chúng và điều tiết ô nhiễm công nghiệp. Trong các trường hợp này, ông đưa ra luận điểm áp lực của cộng đồng sẽ thực hiện công bằng trong các cuộc xung đột môi trường, thúc đẩy chính quyền địa phương phản ứng với sự cố ô nhiễm cụ thể, gây sức ép với cơ quan môi trường để cải thiện việc giám sát, thực thi và mở rộng nhận thức của công chúng về các vấn đề môi trường.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang đe dọa đến môi trường và sự phát triển của Việt Nam hiện nay, một số nghiên cứu tập trung tìm kiếm các mô hình phát triển bền

vững ở đô thị và nông thôn nhằm ứng phó và giảm thiểu với tác động của biến đổi khí hậu. Năm 2008, Ủy ban nhân dân TPHCM kết hợp Đại học Cottbus của Đức đã thực hiện *Dự án nghiên cứu siêu đô thị TPHCM - Kế hoạch tích hợp đô thị và môi trường - Khung thích ứng với biến đổi khí hậu toàn cầu*. Mục tiêu chính của dự án là phát triển các chiến lược thích nghi của đất đô thị, cấu trúc đô thị và phát triển đô thị để giảm thiểu những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu trong bối cảnh của siêu đô thị TPHCM. Ngoài ra, năm 2008, *Dự án nghiên cứu phát triển khái niệm cộng đồng sinh khối* đã được tiến hành tại huyện Củ Chi, TPHCM do Bộ Nông nghiệp Ngư nghiệp Lâm nghiệp của Nhật Bản (MAFF) và Sở Khoa học Công nghệ TPHCM thực hiện, với sự hỗ trợ kỹ thuật từ phía tập đoàn EX Cooperation, nhằm mục tiêu phát triển nông nghiệp theo hướng bền vững và phù hợp với nguồn lực thực tế tại địa phương. Điểm nổi bật của mô hình là nhấn mạnh vai trò tham gia, điều tiết của cộng đồng trong việc duy trì và phát triển mô hình phù hợp với nhu cầu cần thiết của cư dân sinh sống tại khu vực.

3.2.3. Tây Nam Bộ

Ngược lại với Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ là khu vực trọng điểm về sản xuất lương thực thực phẩm của cả nước. Chính vì vậy, các nội dung nghiên cứu phát triển bền vững thường tập trung vào các khía cạnh nông nghiệp, đặc biệt là vấn đề chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Bài viết *Chuyển đổi cơ cấu cây trồng dưới góc độ môi trường và phát triển bền vững vùng đồng bằng ven biển Tây Nam Bộ* của Đặng Đức Phương (2007) đã chỉ ra vấn đề phát triển không bền vững trong các hoạt động chuyển đổi

cơ cấu cây trồng trên diện rộng, vượt qua khỏi quy mô hộ gia đình, từ đó gây ra các nguy cơ biến đổi hệ sinh thái tự nhiên ban đầu. Tác giả tập trung vào 3 khía cạnh trọng tâm: 1) hệ sinh thái và chuyển dịch cơ cấu cây trồng; 2) đặc điểm hệ sinh thái ven biển Tây Nam Bộ và tính nhạy cảm; 3) hiện trạng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trong đó đánh giá tính tích cực và tiêu cực đối với môi trường và phát triển bền vững. Trên cơ sở đó, tác giả khuyến cáo để phát triển bền vững, các hoạt động chuyển đổi cơ cấu cây trồng bắt buộc phải có đánh giá tác động môi trường. Nuôi trồng thủy sản là một trong các ngành kinh tế chủ lực tại khu vực Tây Nam Bộ. Chính vì vậy, để đánh giá và phân tích phương hướng phát triển ngành nghề này trong xu hướng phát triển bền vững, nhóm các nhà nghiên cứu thuộc Ủy ban châu Âu đã trình bày một nghiên cứu có tên là *Tính bền vững về mặt môi trường tại khu vực nuôi trồng thủy sản nước lợ ở lưu vực sông Mekong, Việt Nam* vào năm 2004 (thuộc dự án Gambas). Nghiên cứu đánh giá tính bền vững trước hết phải xuất phát từ quan điểm phát triển bền vững khi mở mang ngành nghề. Đối với hoạt động nuôi tôm hay bất kỳ hoạt động nào khác, đòi hỏi một sự hội tụ các mục tiêu xã hội, kinh tế và môi trường. Các mục tiêu này đòi hỏi phải được xem xét ở cả nội vi và ngoại vi đối với bất kỳ hoạt động sản xuất nào liên quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy nên có các biện pháp phòng ngừa trong sản xuất để làm giảm rủi ro và tăng tính hiệu quả của ngành nghề, đồng thời nghiên cứu cũng ủng hộ mô hình kết hợp nuôi tôm và rừng ngập mặn, và cần được thiết kế lại sao cho phục hồi chức năng của rừng ngập mặn nhưng vẫn

đáp ứng được nhu cầu nuôi tôm.

Riêng đối với lĩnh vực kinh tế ở cấp độ vĩ mô, trong ấn phẩm *Phát triển kinh tế tại lưu vực sông Mekong ở Việt Nam* (2008)⁽⁹⁾, Robert Lensink và Mai Văn Nam đã trình bày các mâu thuẫn về nhu cầu mà Đồng bằng sông Cửu Long phải đối mặt: một bên là nhu cầu tăng trưởng kinh tế, một bên là việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Nhóm tác giả nhấn mạnh sự thiếu bền vững trong quản lý nguồn tài nguyên trong lĩnh vực nông nghiệp, thông qua việc phân tích các thông tin về vấn đề sử dụng đất, cấu trúc rừng, sử dụng nguồn nước và việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long. Các số liệu dùng để phân tích được thu thập từ Tổng cục Thống Kê, các cuộc khảo sát thực địa với 201 hộ gia đình ở các khu vực có điều kiện kinh tế và hệ sinh thái khác nhau. Kết quả cho thấy quyết định phân bổ nguồn lực của hộ gia đình phụ thuộc chủ yếu vào điều kiện sinh thái tự nhiên của khu vực mà họ sinh sống. Bên cạnh đó, kết quả thực nghiệm cũng cho thấy thu nhập hộ gia đình tỉ lệ thuận với các điều kiện về nguồn tài nguyên như kích thước đất sở hữu (trong trường hợp của Sóc Trăng, An Giang) và mức độ đa dạng hóa (trong trường hợp của Cần Thơ, An Giang và Tiền Giang).

4. KẾT LUẬN

Tuy các quan điểm và lý thuyết về phát triển bền vững đa chiều và còn nhiều luận điểm mơ hồ, nhưng đây vẫn được xem là xu hướng chủ đạo trong chính sách và phương hướng phát triển, không chỉ riêng ở Việt Nam mà ở các nước trên thế giới. Các nghiên cứu ở Việt Nam về lĩnh vực

này bao quát từ các vấn đề mang tính vĩ mô, đến các vấn đề mang tính vùng, địa phương, hoặc trong từng ngành cụ thể cũng như liên ngành. Trong đó, như các nghiên cứu đã chỉ ra, và các chính sách của nhà nước đang hướng tới, là vai trò quan trọng của các cộng đồng trong phát triển bền vững vùng và địa phương. Chỉ khi từng cộng đồng được phát triển bền vững thì mới đảm bảo sự phát triển bền vững chung. Vì vậy, việc tiếp tục hỗ trợ và nâng cao vai trò của cộng đồng và người dân trong xóa đói, giảm nghèo, tạo sinh kế bền vững, nâng cao ý thức bảo vệ sinh thái, môi trường, thiết kế những mô hình sinh sống lâu dài thích ứng với biến đổi khí hậu... là những vấn đề lớn mà các nghiên cứu cũng như các chính sách của chính quyền đang hướng tới vì mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam. □

CHÚ THÍCH

(1) Đây là lý thuyết cho rằng có thể đạt được phát triển kinh tế tốt nhất bằng cách cứ để cho các đơn vị kinh doanh phát triển bởi vì sự phát đạt của họ cuối cùng cũng chảy xuống người có lợi tức trung bình và thấp, điều này rất có lợi vì sẽ làm tăng hoạt động kinh tế. Các nhà kinh tế phản đối lý thuyết này nói rằng nó sẽ làm cho sự phát triển chậm hơn là nếu Nhà nước trực tiếp cấp phúc lợi cho thành phần lợi tức trung bình và thấp.

(2) (1) Tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng; (2) Cải thiện chất lượng cuộc sống con người; (3) Bảo vệ sức sống và tính đa dạng của trái đất; (4) Quản lý tài nguyên không tái tạo; (5) Tôn trọng khả năng chịu đựng của trái đất; (6) Thay đổi tập quán và thói quen cá nhân; (7) Để cho các cộng đồng tự quản lí lấy môi trường của mình; (8) Tạo ra một khuôn mẫu quốc gia thống nhất, thuận lợi cho phát triển bền vững; (9) Xây dựng khối liên minh toàn

cầu để bảo vệ môi trường.

(3) (1) Sự ủy thác của nhân dân; (2) Phòng ngừa; (3) Bình đẳng giữa các thế hệ; (4) Bình đẳng trong nội bộ một thế hệ; (5) Phân quyền và ủy quyền; (6) Người gây ô nhiễm phải trả tiền; (7) Người sử dụng phải trả tiền.

(4) Theo Văn phòng Nghị sự 21 trong báo cáo Sustainable Development Implementation In Vietnam vào năm 2008.

(5) “Dấu chân sinh thái là một thước đo nhu cầu về các diện tích đất, nước có khả năng cho năng suất sinh học cần thiết để cung cấp thực phẩm, gỗ cho con người, diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng, diện tích hấp thụ CO₂, khả năng chứa đựng và đồng hóa chất thải” (Mathis Wackernagel, 1992).

(6) Năng lực sinh học: phép đo về số lượng diện tích đất, hoặc mặt biển có khả năng sản xuất sinh học sẵn có để cung cấp các dịch vụ sinh thái mà con người tiêu thụ trong tài khoản “sinh thái” hoặc khả năng tiêu thụ tự nhiên.

(7) Sản xuất nông nghiệp hữu cơ là sản xuất theo nguyên tắc được quy định trong tiêu chuẩn quốc tế của Tổ chức Liên đoàn Quốc tế các phong trào nông nghiệp hữu cơ (IFOAM) với mục tiêu đảm bảo hệ sinh thái cây trồng, vật nuôi, tạo ra những sản phẩm có chất lượng an toàn với người sử dụng và đem lại hiệu quả kinh tế, duy trì và nâng cao độ màu mỡ của đất.

(8) Chambers và Conway (1992) định nghĩa về sinh kế bền vững “bao gồm con người, năng lực và kế sinh nhai, gồm có lương thực, thu nhập và tài sản của họ. Ba khía cạnh tài sản là tài nguyên, dự trữ, và tài sản vô hình như dư nợ và cơ hội”.

(9) Cuốn sách được xuất bản trong khuôn khổ dự án “Tăng cường năng lực giảng dạy và nghiên cứu nhằm hướng dẫn các xí nghiệp vừa và nhỏ, trang trại gia đình tại lưu vực sông Mekong”. Dự án nhằm hỗ trợ Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh (SEBA) thuộc Trường Đại học Cần Thơ (CTU) tại Việt Nam trong việc đóng góp hiệu quả hơn cho sự phát

triển của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là để tăng năng suất đối với các xí nghiệp vừa và nhỏ (SME) và các hộ nông dân, trong đó có tính đến việc bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên và hạn chế ô nhiễm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agenda 21 Office. 2008. *Sustainable Development Implementation in Vietnam*. Tài tại <http://www.rrcap.unep.org/nsds/uploaded/files/file/gms/vn/reference/NSDS-VN-Sustainable%20Development%20Implementation.pdf> vào ngày 08/04/2012.
2. Baker, S., Kousis, M., Richardson, D. & Young, S. (Eds). 1997. *The Politics of Sustainable Development*. London, Routledge.
3. Blakely, E. J. & Milano R. J. 2001. *Community Economic Development*, in: N. Smelser & P. Baltes (Eds) *The International Encyclopedia of the Behavioral Sciences*. New York, Elsevier.
4. Bartlett, A. 2006. *Reflections on Sustainability, Population Growth, and the Environment*. In *The Future of Sustainability*. Springer. Dordrecht.
5. Benton, T. 1994. *The Greening of Machiavelli: The Evolution of International Environmental Politics*. London: Royal Institute of International Affairs/Earthscan.
6. Bridger, J. C. & Luloff, A. E. 1999. *Toward an Interactional Approach to Sustainable Community Development*. *Journal of Rural Studies*: 15(4).
7. Bùi Đức Kình. 2010. *Phát triển bền vững và nền tảng sinh thái*. Tạp chí Khoa học xã hội. Số 11+12(147+148).
8. Daly, H. E. & Cobb, J. B., Jr. 1989. *For the Common Good: Redirecting the Economy Toward Community, the Environment, and a Sustainable Future*. Boston, Beacon Press.
9. Dara O'Rourke. 2004. *Community-Driven Regulation: Balancing Development and the Environment in Vietnam*. *Journal of Vietnamese Studies* Vol. 1, No. 1-2.
10. Davidson, C. 2000. *Economic Growth and the Environment: Alternatives to the Limits Paradigm*. *BioScience*: 50(5).
11. Davidson, S. M. 2002. *Reviews: on Environmental Thought at the Turn of the Century*. *Natural Resources Journal*: 42(2).
12. Đặng Đức Phương. 2007. *Chuyển đổi cơ cấu cây trồng dưới góc độ môi trường và phát triển bền vững vùng đồng bằng ven biển Tây Nam Bộ*. Tạp chí Nghiên cứu phát triển bền vững. Số 2(15). Tháng 06/2007.
13. Ekins, P., Simone, S., Deutsch, L., Folke, C. & de Groot, R. (2003) *A Framework for the Practical Application of the Concepts of Critical Natural Capital and Strong Sustainability*, *Ecological Economics*: 44(2-3).
14. Elliott, Jennifer A. 2003. *An Introduction to Sustainable Development*. Routledge.
15. Fontan, J. M. 1993. *A Critical Review of Canadian, American, and European Community Economic Development Literature*. Vancouver, CCE/Westcoast.
16. Jean-Claude Bolay, Sophie Cartoux, Antonio Cunha, Thai Thi Ngoc Du and Michel Bassand. 1998. *Sustainable Development and Urban Growth: Precarious Habitat and Water Management in Ho Chi Minh City, Vietnam*. Habitat International. Volume 21, Issue 2, June 1997.
17. Jacques Populus, Pascal Raux, Jean-Louis Martin and Yves Auda. 2004. *Environmental Sustainability of Brackishwater Aquaculture in the Mekong Delta – Vietnam*. Volume 2 - Comprehensive report. Gambas project.
18. Hens, L. (Ed.). 1998. *Sustainable Development*. Free Univ. Press. Brussel, Belgium.
19. Ho Manh Tuan, Harvey Demain and Amararatne Yakupitiyage. 2008. *Strategies to Improve Livelihood of the Rural Poor: A*

- Case Study in Two Small Reservoirs in Binh Phuoc Province, Vietnam.* People in Aquaculture.
20. IUCN. 1980. *World Conservation Strategy-Living Resource Conservation for Sustainable Development*. IUCN, Gland, Switzerland.
21. IUCN /UNEP/WWF. 1991. *Caring for the Earth. A Strategy for Sustainable Living*. Gland, Switzerland.
22. Michael Hibbarda & Chin Chun Tang. 2004. *Sustainable Community Development: A Social Approach from Vietnam*. Journal of Community Development Society. Volume 35, Issue 2, 2004.
23. The Brandenburg University of Technology Cottbus. *Overview of Megacity Reserarch project HCMC*. Tải tại <http://www.tu-cottbus.de/projekte/de/megacity-hcmc/research-project/overview.html>
24. Maser, C. 1997. *Sustainable Community Development: Principles and Concepts*. Delray Beach, Florida, St Lucie Press.
25. Meredith P. Hamstead and Michael S. Quinn. 2005. *Sustainable Community Development and Ecological Economics: Theoretical Convergence and Practical Implications*. Local Environment. Vol. 10, No. 2, April 2005. Routledge.
26. Nguyễn Đình Hòa. 2007. *Môi trường và phát triển bền vững*. Hà Nội: Nxb. Giáo Dục.
27. Nguyễn Ngọc Ngoạn. 2007. *Phát triển nông thôn bền vững: những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*. Tạp chí Môi trường và phát triển bền vững. Số 01/2008.
28. Nguyễn Thị Phương Loan (online). 2009. *Một số kết quả nghiên cứu đánh giá sự sử dụng bền vững tài nguyên sinh vật và phát triển bền vững bằng công cụ dấu chân sinh thái và thước đo bền vững BS (Barometer of Sustainability)*. Tải tại <http://cnx.org/content/m30268/latest/> vào ngày 14/5/2012.
29. Nguyễn Văn Huyền. 2011. *Phát triển bền vững: một lý thuyết phát triển trong thế giới đương đại*. Viện Chính trị học, Học viện Chính trị-Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.
30. Nozick, M. 1993. *Five Principles of Sustainable Community Development*, in: E. Shragge (Ed.), *Community Economic Development: in Search of Empowermen*. Montreal. Black Rose Books.
31. Phạm Thị Hồng Vân. 2010. *Giới thiệu một số bộ chỉ tiêu đánh giá bền vững*. Bộ môn Chiến lược và Chính sách trực thuộc Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn.
32. Phạm Thành Nghị và cộng sự. 2005. *Nâng cao ý thức sinh thái cộng đồng vì mục tiêu phát triển bền vững*. Viện nghiên cứu con người. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
33. Phạm Bảo Dương. 2009. *Các nhân tố hỗ trợ và cản trở hộ nghèo tiếp cận các nguồn vốn sinh kế để giảm nghèo bền vững*. Bộ môn Chiến lược và Chính sách trực thuộc Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn. Tải tại <http://ipsard.gov.vn/dspr/news/newsdetail.asp?targetID=2478>.
34. Lê Văn Hữu. 2012. *Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phát triển bền vững về sinh thái và tài nguyên sinh vật ở Việt Nam*. Tạp chí Môi trường.
35. Luật số 52/2005/QH11. Luật Bảo vệ môi trường 2005.
36. Thomas, M. Parris and Robert W. Kates. 2003. *Characterizing Andmeasuring Sustainable Development*. The Annual Review of Environment and Resources.
37. Thông tấn xã Việt Nam. 2012. *Đẩy mạnh sản xuất rau hữu cơ, thân thiện với môi trường*. Đăng ngày 9/5/2012. Truy cập vào ngày 16/7/2012. Tải tại <http://xttm.agroviet.gov.vn/Site/vi-vn/64/194/61410/Default.aspx>.

38. Quyết định số 432/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.
39. Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam đã được ban hành cùng với quyết định 1032/QĐ-TTg về việc thành lập Hội đồng Phát triển bền vững Quốc gia vào tháng 9/2005.
40. Roseland, M. 1998. *Toward Sustainable Communities*. Gabriola island, British Columbia, New Society Press.
41. Robert, Prescott-Allen (The Wellbeing of Nations). 2001. *A Country-by-Country Index of Quality of Life and the Environment*. Island Press. Downloaded in <http://www.iucn.org>.
42. Robert Lensink and Mai Van Nam. 2008. *Economic Development of the Mekong Delta in Vietnam*. CDS Research Paper No. 27. Downloaded in <http://www.rug.nl/gsg/Publications/ResearchReports/Reports/Vietnam3.pdf>.
43. Shuman, M. 1998. *Going Local: Creating Self-reliant Communities in a Global Age*. New York. Free Press.
44. UN. 1992a. *United Nations Conference on Environment and Development*. Rio de Janeiro. Brazil.
45. UN. 1992b. *Agenda 21*. Earth Summit.
46. U.S. National Research Council, Policy Division, Board on Sustainable Development. 1999. *Our Common Journey: A Transition toward Sustainability*. Washington, DC: National Academy Press.
47. Văn phòng Agenda 21. *Dự thảo lần 3 về bộ chỉ thị đánh giá tính bền vững về tài nguyên và môi trường*. Tham khảo tại <http://www.agenda21.monre.gov.vn/Default.aspx?tabid=395&idmid=&ItemID=4228> vào ngày 10/4/2012.
48. Võ Dao Chi. 2010. *Nghiên cứu xây dựng mô hình cộng đồng sinh khối (biomass town) tại huyện Củ Chi, TPHCM*. Luận văn thạc sĩ. Đại học Bách khoa TPHCM.
49. WCED. 1987. *Our Common Future*. Oxford: Oxford University Press.